Số: 57/QĐ-UBND; 03/02/2026; 09:09:53;

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN DỰ KIẾN TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2026-2028

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày .../ /2026 của UBND tỉnh)

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
A	**Các Quy hoạch do Ban QL KKTDQ và các KCN tỉnh tổ chức lập**					**29,109**	**1,816**	**17,432**	**9,861**		
1	Điều chỉnh QHC Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	16,000	Ban QL KKT DQ và các KCN	Thủ tướng CP	2026-2028	9,200	287	4,600	4,313	NS tỉnh	
2	QHPK (TL 1/2.000) Khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung Đăk Tô	218.26	Ban QL KKT DQ và các KCN	UBND tỉnh	2026-2027	2,270	1,098	1,172		NS tỉnh	
3	QHPK Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ An Phú, xã Nghĩa Giang	393.50	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027-2028	3,220		2,012	1,208	NS tỉnh	
4	Điều chỉnh QHCT Khu dân cư hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	199.60	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027	500		500		NS tỉnh	
5	Quy hoạch chi tiết các khu tái định cư cho các dự án	172.53	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027 - 2028	4,600		2,600	2,000	NS tỉnh	
6	QHCT (TL 1/500) Khu công nghiệp Đăk Tô	146.76	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027 - 2028	2,340		1,000	1,340	NS tỉnh	
7	QHCT (TL 1/500) Khu cửa khẩu Đắk Kôi	150	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027 - 2028	2,500		1,500	1,000	NS tỉnh	
8	Điều chỉnh QHCT Khu I, TL 1/500 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	275	Ban QL KKT DQ và các KCN	Ban QL KKT DQ và các KCN	2027	2,000		2,000		NS tỉnh	
9	Điều chỉnh cục bộ QHC KKT Dung Quất (Quy hoạch 168) theo quy hoạch tỉnh điều chỉnh, Các QHPK TL 1/2000 triển khai cụ thể hóa Quy hoạch 168 theo định hướng QHC các xã, đặc khu sau khi sáp nhập		Ban QL KKT DQ và các KCN	UBND tỉnh	2027	2,000		2,000		NS tỉnh	
10	QHPK TL 1/2000 Trung tâm đô thị Châu Ổ và vùng phụ cận (chuyển tiếp)		Ban QL KKT DQ và các KCN	UBND tỉnh	2026 - 2027	479	431	48		NS tỉnh	
B	**Các Quy hoạch do Sở Xây dựng tổ chức lập**					**93,245**	**20,879**	**52,917**	**19,449**		
1	Quy hoạch phân khu MC1, thuộc phân khu 2 - Khu du lịch Măng Đen đến năm 2045	1,255	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	5,599	3,714	1,885		NS tỉnh	216/TB-UBND
2	Quy hoạch phân khu MB1, thuộc phân khu 3 - Khu du lịch Măng Đen đến năm 2045	1,340	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	5,947	3,945	2,002		NS tỉnh	216/TB-UBND
3	Quy hoạch phân khu MĐ2, thuộc phân khu 1 - Khu du lịch Măng Đen đến năm 2045	1,812	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	6,558	4,350	2,208		NS tỉnh	216/TB-UBND

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
4	Quy hoạch phân khu H2+PE1, thuộc phân khu 5,6 - Khu du lịch Măng Đen đến năm 2045	814	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	4,355	2,889	1,466		NS tỉnh	216/TB-UBND
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - núi Chúa, tỉnh Quảng Ngãi	1,900	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	7,434	4,931	2,503		NS tỉnh	216/TB-UBND
6	Quy hoạch phân khu (TL 1/2.000) phân khu A3-2, phường Kon Tum	668	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	2,551	150	2,401		NS tỉnh	Phạm vi QH 02 phường Kon Tum, Đăk Cấm
7	Lập quy hoạch phân khu A1-1 - QHC đô thị TP Kon Tum	1,686.90	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	6,250	150	6,100		NS tỉnh	Phạm vi QH phường Đăk Cấm, xã Ngọk Bay
8	Lập quy hoạch phân khu A1-2 - QHC đô thị TP Kon Tum	875.47	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	4,759	150	4,609		NS tỉnh	Phạm vi QH phường Đăk Cấm, xã Ngọk Bay
9	Lập quy hoạch phân khu A4 - QHC đô thị TP Kon Tum	530.58	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	3,573	150	3,423		NS tỉnh	Phạm vi QH phường Đăk Cấm, xã Đăk Rơ Wa
10	Lập quy hoạch phân khu B3-1 - QHC đô thị TP Kon Tum	970.62	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	5,058	150	4,908		NS tỉnh	Phạm vi QH phường Đăk Cấm, xã Đăk Bla
11	Quy hoạch chung đô thị mới Bình Sơn		Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	10,962	150	10,812		NS tỉnh	
12	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Quảng Ngãi		Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2026÷2027	5,888	150	5,738		NS tỉnh	
13	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu đô thị phía Tây phường Nghĩa Lộ (gắn với dự án đường sắt tốc độ cao theo mô hình TOD)	395.07	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	2,245		449	1,796	NS tỉnh	Dự kiến QH phân khu đô thị theo hình thức TOD (Luật Đường sắt)
14	Quy hoạch phân khu I.2 thuộc khu vực ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	771	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	4,541		908	3,633	NS tỉnh	
15	Quy hoạch phân khu I.3 thuộc khu vực ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	748.00	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	4,337		867	3,470	NS tỉnh	
16	Thi tuyển ý tưởng quy hoạch dọc 2 bên bờ sông Trà Khúc		Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	2,000		400	1,600	NS tỉnh	
17	Lập quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu du lịch sinh thái Bùi Hui (quy hoạch chi tiết TL 1/2000 Khu vực Bùi Hui)	492	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	3,344		669	2,675	NS tỉnh	
18	QHC đô thị Đức Phổ		Sở Xây dựng	UBND tỉnh	2027÷2028	7,844		1,569	6,275	NS tỉnh	
C	**Các Quy hoạch phân khu do Ban QLDA các CT DD&CN tỉnh, UBND phường tổ chức lập**					**62,360**	**15,000**	**47,360**			
1	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 trung tâm đô thị phía Bắc đô thị Đức Phổ (Phổ Văn – Phổ Thuận – Phổ An –Phổ Quang)	3,850	Ban QLDA các CT DD&CN tỉnh	UBND tỉnh	2025÷2026					NS tỉnh	Thực hiện chuyển tiếp
2	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 Trung tâm đô thị Phổ Thạnh	1,213	Ban QLDA các CT DD&CN tỉnh	UBND tỉnh	2025÷2026					NS tỉnh	Thực hiện chuyển tiếp

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
3	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 phía Tây phường Đức Phổ	3,102	UBND phường Đức Phổ	UBND tỉnh	2026÷2027	7,115	1,712	5,403		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 phường
4	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 Trung tâm phía Nam đô thị Sa Huỳnh	910	UBND phường Sa Huỳnh	UBND tỉnh	2026÷2027	4,000	962	3,038		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 phường
5	Quy hoạch phân khu (TL 1/2.000) phân khu A3-1, phường Kon Tum	964.90	UBND phường Kon Tum	UBND tỉnh	2026÷2027	2,657	639	2,018		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 phường
6	Quy hoạch phân khu (TL 1/2.000) phân khu B2-1, phường Kon Tum	521.85	UBND phường Kon Tum	UBND tỉnh	2026÷2027	1,888	454	1,434		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 phường
7	Quy hoạch phân khu A2 -QHC đô thị TP Kon Tum	735.75	UBND phường Đăk Cấm	UBND tỉnh	2026÷2027	4,303	1,035	3,268		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 phường
8	Quy hoạch phân khu A5-1 - QHC đô thị TP Kon Tum	1,481.59	UBND phường Đăk Cấm	UBND tỉnh	2026÷2027	1,791	431	1,360		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 phường
9	Quy hoạch phân khu (TL 1/2000) phân khu B3-2 và một phần B3-1, phường Đăk Bla	1,500	UBND phường Đăk Bla	UBND tỉnh	2026÷2027	7,098	1,708	5,390		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 phường
10	Quy hoạch phân khu phường Trương Quang Trọng	3,465	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND tỉnh	2026-2027	10,100	2,429	7,671		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 phường
11	Quy hoạch phân khu H1, thuộc phân khu 5 - Khu du lịch Măng Đen	519	UBND xã Kon Plông	UBND tỉnh	2026-2027	4,000	962	3,038		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 xã
12	Quy hoạch phân khu PE2, thuộc phân khu 6 - Khu du lịch Măng Đen	584	UBND xã Kon Plông	UBND tỉnh	2026-2027	4,100	986	3,114		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 xã
13	Quy hoạch phân khu DT1, thuộc phân khu 4 - Khu du lịch Măng Đen	243	UBND xã Măng Đen	UBND tỉnh	2026-2027	2,908	699	2,209		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 xã
14	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 khu vực đô thị Tịnh Khê	4,600	UBND xã Tịnh Khê	UBND tỉnh	2026÷2027	6,400	1,540	4,860		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 xã
15	Quy hoạch phân khu TL 1/2000 khu vực xã An Phú	3,393	UBND xã An Phú	UBND tỉnh	2026÷2027	6,000	1,442	4,558		NS địa phương + NS tỉnh hỗ trợ 50%	Phạm vi QH 01 xã
D	**Các Quy hoạch chung xã do UBND xã tổ chức lập**					**98,618**	**55,000**	**43,618**			
1	Quy hoạch chung xã Trường Giang	5.130 / 22.047	UBND xã Trường Giang	UBND tỉnh	2026-2027	1,500	836	664		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
2	Quy hoạch chung xã Nghĩa Giang	4.774 / 39.371	UBND xã Nghĩa Giang	UBND tỉnh	2026-2027	1,580	881	699		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
3	Quy hoạch chung xã Trà Giang	9.172 / 20.801	UBND xã Trà Giang	UBND tỉnh	2026-2027	1,500	836	664		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
4	Quy hoạch chung xã Nghĩa Hành	2.440 / 31.533	UBND xã Nghĩa Hành	UBND tỉnh	2026-2027	1,500	836	664		NS tỉnh hỗ trợ 100%	

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
5	Quy hoạch chung xã Đình Cương	5.396 / 36.083	UBND xã Đình Cương	UBND tỉnh	2026-2027	1,500	836	664		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
6	Quy hoạch chung xã Trà Bồng	13.942,8 / 18.926	UBND xã Trà Bồng	UBND tỉnh	2026-2027	1,578	879	699		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
7	Quy hoạch chung xã Đông Trà Bồng	7.482,9 / 11.197	UBND xã Đông Trà Bồng	UBND tỉnh	2026-2027	1,000	557	443		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
8	Quy hoạch chung xã Sơn Hà	16.344 / 20.326	UBND xã Sơn Hà	UBND tỉnh	2026-2027	1,400	780	620		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
9	Quy hoạch chung xã Minh Long	12.474 / 10.085	UBND xã Minh Long	UBND tỉnh	2026-2027	1,406	783	623		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
10	Quy hoạch chung xã Ba Xa	10.278,67 / 5.452	UBND xã Ba Xa	UBND tỉnh	2026-2027						Triển khai tiếp (từ 2025)
11	Quy hoạch chung xã Sa Loong	27.526,77 / 12.337	UBND xã Sa Loong	UBND tỉnh	2026-2027	1,348	751	597		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
12	Quy hoạch chung xã Sơn Mai	11.255 / 9.871	UBND xã Sơn Mai	UBND tỉnh	2026-2027	2,500	1,393	1,107		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
13	Quy hoạch chung xã Ba Tô	27.440 / 9.555	UBND xã Ba Tô	UBND tỉnh	2026-2027	1,405	783	622		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
14	Quy hoạch chung xã Đăk Plô	43.341 / 5.629	UBND xã Đăk Plô	UBND tỉnh	2026-2027	1,050	585	465		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
15	Quy hoạch chung xã Đăk Long	28.050,38 / 6.831	UBND xã Đăk Long	UBND tỉnh	2026-2027	1,050	585	465		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
16	Quy hoạch chung xã Thanh Bồng	13.388,5 / 7.426	UBND xã Thanh Bồng	UBND tỉnh	2026-2027	1,433	798	635		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
17	Quy hoạch chung xã Tây Trà Bồng	129.057,4 / 8.087	UBND xã Tây Trà Bồng	UBND xã Tây Trà Bồng	2026-2027	845	470	375		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
18	Quy hoạch chung xã Ba Vinh	11.500 / 6.425	UBND xã Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	2026-2027	600	334	266		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
19	Quy hoạch chung xã Dục Nông	32.198,77 / 15.516	UBND xã Dục Nông	UBND xã Dục Nông	2026-2027	2,216	1,234	982		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
20	Quy hoạch chung xã Sơn Tây Hạ	13.614,67 / 5.690	UBND xã Sơn Tây Hạ	UBND xã Sơn Tây Hạ	2026-2027	600	334	266		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
21	Quy hoạch chung xã Thiện Tín	9.910,045 / 17.357	UBND xã Thiện Tín	UBND xã Thiện Tín	2026-2027	800	445	355		NS tỉnh hỗ trợ 100%	

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
22	Quy hoạch chung xã Khánh Cường	10.397,994 / 28.964	UBND xã Khánh Cường	UBND xã Khánh Cường	2026-2027	987	549	438		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
23	Quy hoạch chung xã Bình Chương	3.078,64 / 16.565	UBND xã Bình Chương	UBND xã Bình Chương	2026-2027	800	445	355		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
24	Quy hoạch chung xã Sơn Tịnh	5.978,5 / 42.380	UBND xã Sơn Tịnh	UBND xã Sơn Tịnh	2026-2027	1,000	557	443		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
25	Quy hoạch chung xã Thọ Phong	66.640 / 27.787	UBND xã Thọ Phong	UBND xã Thọ Phong	2026-2027	1,000	557	443		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
26	Quy hoạch chung xã Tư Nghĩa	4.193,3 / 59.172	UBND xã Tư Nghĩa	UBND xã Tư Nghĩa	2026-2027	3,306	1,842	1,464		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
27	Quy hoạch chung xã Vệ Giang	2.421 / 38.683	UBND xã Vệ Giang	UBND xã Vệ Giang	2026-2027	1,526	851	675		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
28	Quy hoạch chung xã Long Phụng	3.610,2 / 39.973	UBND xã Long Phụng	UBND xã Long Phụng	2026-2027	1,413	787	626		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
29	Quy hoạch chung xã Mỏ Cày	4.480 / 38.587	UBND xã Mỏ Cày	UBND xã Mỏ Cày	2026-2027	1,480	824	656		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
30	Quy hoạch chung xã Mộ Đức	7.617 / 35.895	UBND xã Mộ Đức	UBND xã Mộ Đức	2026-2027	1,382	770	612		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
31	Quy hoạch chung xã Sơn Hạ	15.429 / 24.775	UBND xã Sơn Hạ	UBND xã Sơn Hạ	2026-2027	1,403	782	621		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
32	Quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng	12.242,84 / 7.421	UBND xã Sơn Tây Thượng	UBND xã Sơn Tây Thượng	2026-2027	1,500	836	664		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
33	Quy hoạch chung xã Ba Vì	12.540 / 11.372	UBND xã Ba Vì	UBND xã Ba Vì	2026-2027	1,426	794	632		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
34	Quy hoạch chung xã Ba Tơ	12.091 / 12.263	UBND xã Ba Tơ	UBND xã Ba Tơ	2026-2027	1,560	869	691		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
35	Quy hoạch chung xã Đặng Thùy Trâm	19.940,26 / 4.494	UBND xã Đặng Thùy Trâm	UBND xã Đặng Thùy Trâm	2026-2027	1,200	669	531		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
36	Quy hoạch chung xã Đăk Hà	10.408 / 36.087	UBND xã Đăk Hà	UBND xã Đăk Hà	2026-2027	1,311	730	581		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
37	Quy hoạch chung xã Đăk Tô	21.838 / 35.216	UBND xã Đăk Tô	UBND xã Đăk Tô	2026-2027	1,875	1,045	830		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
38	Quy hoạch chung xã Kon Đào	12.934,37 / 13.340	UBND xã Kon Đào	UBND xã Kon Đào	2026-2027	1,350	751	599		NS tỉnh hỗ trợ 100%	

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
39	Quy hoạch chung xã Tu Mơ Rông	15.211,3 / 6.677	UBND xã Tu Mơ Rông	UBND xã Tu Mơ Rông	2026-2027	1,201	669	532		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
40	Quy hoạch chung xã Măng Ri	39.942,94 / 8.665	UBND xã Măng Ri	UBND xã Măng Ri	2026-2027	1,423	793	630		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
41	Quy hoạch chung xã Bờ Y (thực hiện khi cấp thẩm quyền điều chỉnh quy mô KKT CKQT Bờ Y)	24.210,68 / 35.487	UBND xã Bờ Y	UBND xã Bờ Y	2026-2027	1,000	627	373		NS tỉnh hỗ trợ 100%	Phần diện tích năm ngoài KKT Bờ Y (nếu có)
42	Quy hoạch chung xã Ngọc Linh	18.035 / 6.500	UBND xã Ngọc Linh	UBND xã Ngọc Linh	2026-2027	850	473	377		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
43	Quy hoạch chung xã Đăk Pék	18.272,1 / 18.800	UBND xã Đăk Pék	UBND xã Đăk Pék	2026-2027	1,904	1,060	844		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
44	Quy hoạch chung xã Sa Thầy	13.789 / 19.965	UBND xã Sa Thầy	UBND xã Sa Thầy	2026-2027	835	465	370		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
45	Quy hoạch chung xã Sa Bình	14.032 / 16.711	UBND xã Sa Bình	UBND xã Sa Bình	2026-2027	807	449	358		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
46	Quy hoạch chung xã Ya Ly	27.131,42 / 10.726	UBND xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	2026-2027	725	404	321		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
47	Quy hoạch chung xã Rờ Kơi	29.828,81 / 7500	UBND xã Rờ Kơi	UBND xã Rờ Kơi	2026-2027	620	345	275		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
48	Quy hoạch chung xã Mô Rai	58.391,79 / 6.375	UBND xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	2026-2027	620	345	275		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
49	Quy hoạch chung xã Đăk Kôi	45.048 / 5.950	UBND xã Đăk Kôi	UBND xã Đăk Kôi	2026-2027	1,224	681	543		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
50	Quy hoạch chung xã Kon Braih	25.088,59 / 18.373	UBND xã Kon Braih	UBND xã Kon Braih	2026-2027	2,500	1,393	1,107		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
51	Quy hoạch chung xã Đăk Rve	21.254 / 8.184	UBND xã Đăk Rve	UBND xã Đăk Rve	2026-2027	1,516	844	672		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
52	Quy hoạch chung xã Kon Plông (phần diện tích còn lại ngoài KDL Măng Đen)	24.054 / 6.500	UBND xã Kon Plông	UBND xã Kon Plông	2026-2027	700	390	310		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
53	Quy hoạch chung xã Ia Đal	21.811,21 / 7.300	UBND xã Ia Đal	UBND xã Ia Đal	2026-2027	828	462	366		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
54	Quy hoạch chung xã Ia Tơi	76.210,66 / 7.352	UBND xã Ia Tơi	UBND xã Ia Tơi	2026-2027	950	529	421		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
55	Quy hoạch chung xã Bình Minh	12.860,47 / 19.673	UBND xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh	2026-2027	800	445	355		NS tỉnh hỗ trợ 100%	

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
56	Quy hoạch chung xã Phước Giang	5.702,2 / 23.842	UBND xã Phước Giang	UBND xã Phước Giang	2026-2027	1,200	669	531		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
57	Quy hoạch chung xã Tây Trà	17.086 / 11.617	UBND xã Tây Trà	UBND xã Tây Trà	2026-2027	738	411	327		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
58	Quy hoạch chung xã Măng Bút (phần diện tích còn lại ngoài KDL Măng Đen)		UBND xã Măng Bút	UBND xã Măng Bút	2026-2027	700	390	310		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
59	Quy hoạch chung xã Cà Đam	11.235 / 4.336	UBND xã Cà Đam	UBND xã Cà Đam	2026-2027	652	363	289		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
60	Quy hoạch chung xã Ngọk Réo	17.029,02 / 11.916	UBND xã Ngọk Réo	UBND xã Ngọk Réo	2026-2027	1,472	820	652		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
61	Quy hoạch chung xã Ngọk Tụ	16.097,14 / 8.460	UBND xã Ngọk Tụ	UBND xã Ngọk Tụ	2026-2027	1,200	669	531		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
62	Quy hoạch chung xã Đăk Sao	17.228,15 / 6.676	UBND xã Đăk Sao	UBND xã Đăk Sao	2026-2027	1,303	726	577		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
63	Quy hoạch chung xã Đăk Tờ Kan	13.184,22 / 8.804	UBND xã Đăk Tờ Kan	UBND xã Đăk Tờ Kan	2026-2027	1,200	669	531		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
64	Quy hoạch chung xã Xốp	26.585 / 6.518	UBND xã Xốp	UBND xã Xốp	2026-2027	1,250	696	554		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
65	Quy hoạch chung xã Đăk Pxi	32.535,27 / 10.816	UBND xã Đăk Pxi	UBND xã Đăk Pxi	2026-2027	2,169	1,208	961		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
66	Quy hoạch chung xã Đăk Mar	11.278,1 / 18.618	UBND xã Đăk Mar	UBND xã Đăk Mar	2026-2027	1,500	836	664		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
67	Quy hoạch chung xã Đăk Rơ Wa	15.798 / 25.221	UBND xã Đăk Rơ Wa	UBND xã Đăk Rơ Wa	2026-2027	1,500	836	664		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
68	Quy hoạch chung xã Ia Chim	11.549 / 21.142	UBND xã Ia Chim	UBND xã Ia Chim	2026-2027	1,500	836	664		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
69	Quy hoạch chung xã Ngọc Bay	6.209 / 23391	UBND xã Ngọc Bay	UBND xã Ngọc Bay	2026-2027	1,500	836	664		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
70	Quy hoạch chung xã Sơn Kỳ	18.806,978 / 12.070	UBND xã Sơn Kỳ	UBND tỉnh	2026-2027	1,000	557	443		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
71	Quy hoạch chung xã Ba Động	10.300,84 / 7.688	UBND xã Ba Động	UBND tỉnh	2026-2027	1,800	1,002	798		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
72	Quy hoạch chung xã Đăk Ui	13.252 / 12.077	UBND xã Đăk Ui	UBND tỉnh	2026-2027	1,475	822	653		NS tỉnh hỗ trợ 100%	

STT	Loại QH/Tên QH (dự kiến)	Quy mô (ha)/(người)	Cơ quan/Đơn vị TC lập	Cơ quan phê duyệt	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến phân kỳ thực hiện và nhu cầu kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn	Ghi chú
						Tổng	2026	2027	2028		
73	Quy hoạch chung xã Đăk Môn	15.080,24 / 13.685	UBND xã Đăk Môn	UBND tỉnh	2026-2027	1,334	743	591		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
74	Quy hoạch chung xã Ba Dinh	9.704,83 / 7.269	UBND xã Ba Dinh	UBND tỉnh	2026-2027	1,000	557	443		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
75	Quy hoạch chung xã Sơn Linh	12.669,74 / 19.150	UBND xã Sơn Linh	UBND xã Sơn Linh	2026-2027	1,200	669	531		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
76	Quy hoạch chung xã Sơn Tây	12.706,17 / 9.723	UBND xã Sơn Tây	UBND xã Sơn Tây	2026-2027	950	529	421		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
77	Quy hoạch chung xã Sơn Thủy	9.576,813 / 12.658	UBND xã Sơn Thủy	UBND xã Sơn Thủy	2026-2027	1,151	641	510		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
78	Quy hoạch chung xã Ba Gia	6.613,6 / 23.761	UBND xã Ba Gia	UBND xã Ba Gia	2026-2027	991	551	440		NS tỉnh hỗ trợ 100%	
	TỔNG CỘNG KINH PHÍ					**283,332**	**92,695**	**161,327**	**29,310**		

Ghi chú: - Các phường thuộc đô thị không lập Quy hoạch chung xã

- Các xã nằm hoàn toàn trong ranh giới Khu kinh tế Dung Quất, KKT CKQT Bờ Y và Khu Du lịch Măng Đen không lập quy hoạch chung xã; các xã có một phần diện tích nằm ngoài các khu chức năng này thì lập quy hoạch chung xã cho phần diện tích còn lại này.